

TƯ TƯỞNG KHOAN DUNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ BIỂU HIỆN CỦA NÓ Ở PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HOÀNG THỊ THO*

Tóm tắt: Ngày nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, khoan dung là chìa khóa hòa bình cho sự cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở vượt qua định kiến, kỳ thị và không làm tổn hại tới bản sắc riêng của mỗi cá thể hay quốc gia dân tộc. Phật giáo có tư tưởng khoan dung đặc sắc được xây dựng trên một hệ thống triết học, tôn giáo và đạo đức bề thế. Tư tưởng khoan dung của Phật giáo thể hiện ở các khái niệm “Từ bi”, “Bác ái” và “Bồ thí”. Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam rất sớm theo nhiều con đường và ở nhiều thời kỳ khác nhau. Phật giáo Việt Nam đã nhiều lần phát huy thành công tinh thần khoan dung một cách tích cực và sáng tạo trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, tôn giáo ở thời bình cũng như thời chiến. Bài viết phân tích tư tưởng khoan dung của Phật giáo và biểu hiện của tư tưởng khoan dung trong Phật giáo Việt Nam.

Từ khóa: Khoan dung, khoan dung tôn giáo, Phật giáo, Từ bi, Bác ái, Bồ thí.

1. Tư tưởng khoan dung của Phật giáo

Theo *Phật Truyện (Jataka)*, trong thời Phật (thế kỷ thứ VI trước Công nguyên), Bà La Môn giáo là một tôn giáo thần quyền, chính thống nhưng hết sức khắc nghiệt và bất khoan dung ở Ấn Độ. Chứng kiến sự hà khắc mà người dân Ấn Độ phải chịu đựng trong sự phân biệt đẳng cấp tôn giáo do Bà La Môn thống trị, Thái tử Tất Đạt Đa cho rằng, cánh cửa giải thoát của Bà La Môn giáo không mở cho tất cả mọi người, mà chỉ mở riêng cho Bà La Môn, đẳng cấp tự coi là thần thánh và có quyền thực hiện hầu hết các lễ nghi tôn giáo và tín ngưỡng trong xã hội. Các đẳng cấp thấp kém trong xã hội, nhất là phụ nữ và

đẳng cấp nô lệ (Sudra), không thể có cơ hội lựa chọn tôn giáo cho mình, không được phép tự do hưởng bất kỳ dịch vụ tôn giáo nào và thậm chí không dám mơ đến sự giải thoát. Phật phản kháng lại sự bất bình đẳng và bất công đó của Bà La Môn giáo và khởi xướng một tôn giáo mới, gọi là Phật giáo, ở đó tất cả mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau trên con đường tới giải thoát.

Ban đầu, trong hệ thống chín trường phái triết học của Ấn Độ cổ, Phật giáo bị xếp vào loại không chính thống vì chống lại Bà La Môn giáo. Song với tư

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

tướng khoan dung, Phật giáo đã góp phần trong công cuộc thống nhất vương quốc Ấn Độ rộng lớn dưới thời A Dục Vương (Asoka, thế kỷ III trước Công nguyên); sau ba thế kỷ, Phật giáo đã trở thành quốc giáo trong gần mười thế kỷ liên tục⁽¹⁾ ở Ấn Độ - một đất nước rộng lớn đa sắc tộc, đa tôn giáo. Phật giáo đã phát triển một cách hòa bình thành một trong những tôn giáo phổ biến nhất, không chỉ ở Ấn Độ mà còn lan ra nhiều nước xung quanh.

Tư tưởng khoan dung của Phật giáo là điển hình đầu tiên về khoan dung nói chung và khoan dung tôn giáo nói riêng của nhân loại. Khi tìm kiếm một tôn giáo nhân văn hơn, khắc phục những hạn chế bất khoan dung của Bà La Môn giáo, Phật cho rằng, tính thiện và tính ác tồn tại tự nhiên trong mọi người, dù đó là đẳng cấp Bà La Môn (tự xưng là thần thánh) hay là người thấp hèn nhất trong xã hội. Một người không thể được tôn vinh hay bị coi thường chỉ vì đẳng cấp xuất thân. Đây là nền tảng căn bản để Phật khởi xướng một tôn giáo với tư tưởng khoan dung và bình đẳng hơn so với Bà La Môn giáo.

Tư tưởng khoan dung của Phật được ghi lại trong một số kinh điển còn lưu đến ngày nay, như *Kālāmā Sutta*, *Dighajanu Sutta*, *Cunda Kammaraputta Sutta*, *Vatthūpama Sutta*, *Brahmanaggo...* Trong đó, các thuật ngữ “từ bi” (Karuna), “bác ái” (Metta) và “bố thí” (Dana) có nội dung hoàn toàn tương ứng với khái

niệm *khoan dung* của phương Tây hiện đại. Chúng có thể được coi là những thuật ngữ cổ nhất về khoan dung của phương Đông.

Trong kinh *Kālāmā Sutta*, Phật đã sử dụng “từ bi” để truyền bá về lòng từ bi bác ái, nhằm ngăn ngừa, gạt bỏ mọi tính bất khoan dung như nhỏ nhen, thù hận, ý định xấu: “*Người (Phật) truyền bá lòng từ bi thấm đẫm khắp cả bốn phương, tám hướng, trên dưới không phân biệt. Người không ngừng truyền bá lòng từ bi tròn đầy, dồi dào, rộng khắp vũ trụ, vô hạn, vượt qua một cách khoan dung mọi nhỏ nhen thù hận, gạt bỏ một cách khoan dung mọi ý định xấu, khắp mọi nơi, trên cao dưới thấp, mọi phương diện*”.

“Karunā” đã trở thành một thuật ngữ quan trọng trong các tông phái Phật giáo Ấn Độ, được coi như một tiêu chuẩn đạo đức của mỗi Phật tử trên con đường giải thoát. Chẳng hạn, Phật tử Nam tông (Theravada) tin rằng, chú tâm vào thực hành *Karunā* là cách để đạt tới hạnh phúc kiếp này và kiếp sau như một vị A La Hán (Arahant); Phật tử Đại thừa (Mahayana) coi *Karunā* là điều kiện không thể thiếu để trở thành một vị Bồ Tát (Bodhisattva). “Karunā” là khoan dung không phải theo nghĩa hẹp, mà

⁽¹⁾ Nhiều người cho rằng, Phật giáo không phát triển ở nơi nó sinh ra, song thực tế lịch sử cho thấy chưa tôn giáo nào hay hệ tư tưởng nào phát triển trên quê hương mạnh, lâu bền và trong hòa bình, ổn định được như vậy!

theo nghĩa rộng “vội lòng từ bi bác ái thâm đậm” và “tròn đầy, dồi dào, rộng khắp vũ trụ, vô hạn”.

Trong kinh *Cunda Kammaraputta Sutta*, thuật ngữ “bác ái” được Phật giải thích bằng 3 nghĩa kết hợp là tình yêu thương, không thù hận, không có ý định xấu: “Người ban muôn vàn tình yêu thương (Metta) trong tâm tràn khắp bốn phương, tám hướng khắp thế gian, tới tất cả và với cả chính mình; người tiếp tục ban muôn vàn tình yêu thương (Metta) khắp vũ trụ với tâm cao quý vô biên và không còn thù hận (Metta), không có ý định xấu (Metta)”.

Trong kinh *Dighajanu Sutta*, thuật ngữ “bồ thí” liên quan tới nội dung thực hành khoan dung (cho và bồ thí) mang ý nghĩa rèn luyện, nuôi dưỡng đức rộng lượng, rộng rãi, hào phóng như một trong những phẩm chất đạo đức hoàn hảo. Phật cho rằng, càng cho đi, càng cho vô tư không đòi hỏi gì trở lại, thì ta sẽ càng giàu có (theo nghĩa rộng nhất của giàu có). Ý nghĩa của “giàu có” về nhân phẩm trong tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy rất sâu sắc.

Trong kinh *Vatthūpama Sutta*, khoan dung được cụ thể hóa thành những hành vi ứng xử nhân văn cần trau dồi: “Không hận thù, bỏ qua hận thù; yêu thương, hướng tới yêu thương; ân cần nhân hậu, độ lượng, quan tâm chu đáo; hướng tới lòng trắc ẩn, lòng thiện; không ác ý, ác tâm; trong đó bỏ thù hận là gốc rễ của thiện (nghiệp)”⁽²⁾.

Đặc biệt, trong kinh *Brahma-Jala Sutta* thuộc *Digha Nikaya* có một đoạn về khoan dung rất sâu sắc: “Hỡi các chúng tăng, có ai đó không cùng tôn giáo với chúng ta, chỉ trích ta (Phật), hay chê bai giáo pháp của Phật, hay gièm pha Tăng đoàn, thì các chúng tăng không nên vì thế mà nổi giận, bất bình hay nổi khùng lên.....thì các chúng tăng không được vì thế mà khó chịu hay nổi giận, vì, do chính sự tức giận của mình mà xảy ra nguy hiểm; bởi vì, khi tức giận thì liệu mình còn có thể sáng suốt mà phân biệt được là họ nói đúng hay sai?”⁽³⁾

Đoạn kinh này cho thấy, trong tư tưởng khoan dung của Phật giáo có nội dung chịu đựng sự chê bai, đố kỵ, kỳ thị của người khác đối với tôn giáo của mình. Đây là một nội dung rất sâu sắc, vì sự chê bai, đố kỵ, kỳ thị rất dễ dẫn tới hiểu lầm, mất tự chủ và gây ra xung đột tôn giáo.

Các thuật ngữ “từ bi”, “bác ái” và “bồ thí” đã được dùng khá phổ biến trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy. Điều thú vị là, nội dung của chúng tương đồng với “khoan dung” trong *Bản tuyên bố về nguyên tắc khoan dung* của UNESCO và thậm chí còn sâu sắc hơn ở phương diện khoan dung tôn giáo.

Tư tưởng khoan dung của Phật giáo

⁽²⁾ T.W. Rhys Davids (2002), *History of Indian Buddhism*, Cosmo Publications, New Delhi, India, tr. 275-76.

⁽³⁾ T.W. Rhys Davids (2002), *Sđđ*, tr. 229.

được xây dựng và hoàn thiện trên các học thuyết độc đáo của Phật giáo như: thuyết “*Tính không*” (*nothingness, voidness*; Pali: *Sunyata*), thuyết *Duyên khởi*, thuyết “*Vô thường*” (*impermanent*, Pāli: *Anicca*) và “*Vô ngã*” (*no-self*, Pāli: *Anatta*).

Trên phương diện triết học, toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo được triển khai nhất quán với thuyết *Tính Không*. Thuyết *Tính Không* khẳng định rằng, mọi sự vật, hiện tượng tồn tại có điều kiện, đều bị quy định lẫn nhau; chúng không có thuộc tính đích thực của riêng chúng; chúng đều do *nhân* và *duyên* mà *sinh*, *trụ*, *thành*, *hoại*, *diệt*. Bản chất đích thực của tồn tại là *Không* vì chúng luôn là *vô thường*. Đối với sự sống của con người cũng như vậy. Cái Tôi (Ta/Ngã/Self/Ego/Atman) là thể hiện sự liên tục của quá trình già (lão) theo thời gian, chứ không phải bất biến. Mọi vật và con người đều vô thường. Con người vì tin có một cái Tôi bất biến mà rơi vào giả tưởng. Ảo tưởng này đã dẫn người ta đến đau khổ (Dukkha) trầm luân. Cái Tôi (theo nghĩa là thân xác và tinh thần của mỗi tồn tại người) cũng chỉ là sự kết hợp tạm thời của Ngũ uẩn (Skandhas) - những yếu tố vô thường - một cách tương đối, không phải vĩnh cửu. Đó không phải cái đích thực. Cái đích thực vĩnh hằng chính là vô ngã (*no-self*, *Anatman*), hay nói cách khác là Phật tính (Buddhist nature). Chỉ có thể nhận biết được vô ngã khi đã đạt được giác ngộ (Bodhi) bằng luyện thiền định Phật giáo,

tức là tu dưỡng hướng vào nội tâm bên trong cá nhân. Xét đến cùng, tất cả mọi chúng sinh đều như nhau về bản chất, không có khác biệt, đều hoàn toàn bình đẳng trên phương diện tồn tại tự nhiên.

Thuyết *Tính Không*, *Vô thường* và *Vô ngã* là cơ sở để đi tới nhận định về bình đẳng của chúng sinh trong giáo lý khoan dung của Phật giáo. Và đó cũng chính là cơ sở lý luận làm cho khoan dung của Phật giáo có nội dung sâu sắc, nhất là so sánh với các tôn giáo nguyên thủy và tôn giáo thần quyền khác.

Nhất quán theo nguyên lý *Tính Không*, Phật giáo cũng cho rằng, đạt tới trực giác thông thái (wisdom) là đạt tới vô thức; ngôn từ, khái niệm không phải là đối tượng của nhận thức, vì chúng chỉ là sự phản ánh bề ngoài của vô thường. Đạt tới vô thức là đạt tới trạng thái tinh thần tự do hoàn toàn nhờ giác ngộ được Không/Vô; trạng thái đó không bị kẹt giữa *có* và *không*, giữa nhị nguyên và bất nhị nguyên, thậm chí không kẹt vào bất kỳ hình thức đã có nào (kể cả của ý thức) dù cao hay thấp. Giác ngộ là nhận thức được thực tại tối hậu, đó chính là Không/Vô. Phật giáo không phủ nhận khả năng nhận thức thực tại tối hậu của con người, nhưng phân làm hai loại chân lý: *chân lý tuyệt đối* (ultimate truth, còn gọi là *Chân đế*) và *chân lý tương đối* (relative truth, còn gọi là *Tục đế*). Chân lý tuyệt đối chỉ có thể giác ngộ được một cách trực tiếp bằng trực giác thông thái ngoài ngôn từ và khái niệm,

hay đằng sau ngôn từ và khái niệm, đó là Không/Vô/Vô ngã/Vô thức.

Phật thường xuyên cảnh báo các đệ tử rằng, giáo lý và lời giảng của Phật không phải là chân lý tuyệt đối, tối hậu, mà chỉ là những gợi ý, như ngọn đuốc chỉ dẫn cho chúng sinh trên đường tới chân lý và tới giải thoát. Tinh thần *mở* đó của Phật thật hiếm có. Đây cũng là một căn cứ để giải thích tại sao Phật giáo đã hội nhập và tiếp biến một cách hòa bình ở hầu hết các dân tộc, các nền văn hóa mà nó đến. Phật giáo đã đem tới cho nhân loại một tư tưởng khoan dung tôn giáo có tầm bao quát lớn.

Như trên đã nói, Phật thấy rằng mọi người bình đẳng với nhau trên phương diện khổ đau và hạnh phúc; mọi người bình đẳng như nhau về khả năng đạt tới giác ngộ và đạt tới giải thoát (Niết Bàn). Con đường này không do Chúa hay Thượng Đế hoặc đấng siêu nhân nào định trước; mỗi người phải tự quyết định, tự đi và tự đến. Tinh thần vô thần này của Phật giáo là một cuộc cách mạng tôn giáo. Xét từ góc độ khoan dung, Phật giáo thực sự là một đường lối tôn giáo rộng mở trong so sánh với các tôn giáo cùng thời ở phương Đông cũng như ở phương Tây.

Ở thời Phật có hai khuynh hướng tôn giáo phổ biến là *Khổ hạnh* và *Khoái lạc*. Phật cho rằng, cả hai khuynh hướng đó đều lầm tưởng có một cái Tôi đích thực nên chạy theo dục vọng vật chất hoặc tinh thần và cố gắng thỏa mãn cái Tôi

bằng con đường khổ hạnh hoặc khoái lạc. Phật chọn con đường trung đạo (middle way); đó là vừa tiếp thu vừa vượt qua cả hai con đường này. Con đường trung đạo chính là giáo lý về Tứ Diệu Đế. Theo giáo lý này, *khổ* là bản chất của tồn tại người; thiện ác, đúng sai không phải do Thượng đế hay Chúa sinh ra, mà do vô minh (không biết, Pali: Avidya) về *Ngã* và *Vô ngã* sinh ra. Để giải thoát chúng sinh phải hết vô minh; phải giác ngộ về vô ngã; phải tự kiểm soát cái Tôi bằng tập trung hướng nội qua làm chủ các hành vi (thân, khẩu, ý); phải tu dưỡng nội tâm đúng cách (gọi là Thiền). Đạt tới giác ngộ cuối cùng là trở về với bản tính ban đầu, tức là vô ngã. Đây là cơ sở lý luận triết học tôn giáo cho khoan dung của Phật giáo.

Từ đó giáo lý Phật giáo khẳng định rằng, tòa án thưởng phạt con người làm điều đúng sai, thiện ác không phải do Chúa, mà do luật Nhân - quả của Nghiệp báo quyết định qua các kiếp. Hạnh phúc hay khổ đau là kết quả do hành vi tốt hay xấu, thiện hay ác do chính mình đã làm, đã nói và đã nghĩ. Như vậy, Phật giáo tin vào thiện Nghiệp và chân lý hơn là tin vào Chúa (như một khái niệm tôn giáo). Giáo lý của Phật giáo bàn nhiều về bản chất con người, tư tưởng khoan dung trong giáo lý đó rất sâu sắc. Học thuyết *Tính Không* chính là nền tảng triết học - tôn giáo cho tư tưởng khoan dung rất mở và có tính hệ thống của Phật giáo.

2. Biểu hiện của tư tưởng khoan dung ở Phật giáo Việt Nam

Người Việt rất dễ dàng tiếp thu tư tưởng khoan dung của Phật giáo để tự làm cho tính thân thiện, cởi mở, dễ giao lưu của mình phong phú hơn.

Phật giáo đã không dưới ba lần du nhập vào Việt Nam bằng những tuyến khác nhau, với những tông phái khác nhau và trong những điều kiện khác nhau. Phật giáo Việt Nam được coi là “mở” hơn, mềm dẻo hơn và năng động hơn so với Phật giáo nhiều nước khác trong khu vực. Việt Nam là nước duy nhất có cả Tiểu thừa, Đại thừa với nhiều tông phái, chi phái cùng tồn tại hòa bình và thích nghi với tôn giáo bản địa bên cạnh nhiều tôn giáo ngoại nhập khác (như Nho giáo, Đạo giáo, Công giáo)⁽⁴⁾. Đó là biểu hiện của tư tưởng khoan dung của Phật giáo.

Lần thứ nhất Phật giáo du nhập vào Việt Nam qua Ấn Độ và Trung Quốc. Phật giáo trước tiên chủ yếu được tiếp thu trong giới bình dân, chứ không phải trong giới trí thức. Trong các chuyện cổ tích và huyền thoại, ông “Bụt” (chính là chuyển âm trực tiếp từ “Buddha” tiếng Ấn) đối với người Việt là biểu tượng của khoan dung, từ bi, vị tha, cứu độ chúng sinh. Ông Bụt không hề trừng phạt ai, mà luôn hiện ra đúng lúc nguy cấp để cứu giúp kẻ yếu hèn, người không may mắn, người chịu thua thiệt. Phật giáo dạy cho người dân lối sống khoan dung, phúc đức, hiền hậu giữa

con người với con người, giữa con người với tự nhiên.

Việt Nam là một đất nước của văn hóa lúa nước. Khi du nhập vào Việt Nam các yếu tố Phật giáo đã mau chóng kết hợp với tín ngưỡng bản địa như thần mưa, thần mây, thần sấm, thần sét (tứ pháp khí). Đó là các lực lượng siêu nhiên rất quan trọng đối với cuộc sống nhà nông vùng lúa nước. Ở đây “Pháp” (tức giáo lý Phật theo nghĩa tôn giáo) đã được chấp nhận và trở thành bộ phận của văn hóa lúa nước người Việt. Pháp còn được coi như công cụ, phương tiện thực hành tín ngưỡng hàng ngày của người bản địa. Điểm đặc biệt thú vị là, các biểu tượng tôn giáo của Phật giáo, vốn là biểu tượng nam khi ở Ấn Độ, sau khi hội nhập vào văn hóa lúa nước lại biến thành biểu tượng mang hình hài phụ nữ (Mẫu). Có lẽ đối với người Việt, mẹ (mẫu) là biểu tượng điển hình của tình yêu thương, khoan dung đối với mọi chúng sinh⁽⁵⁾. Tư tưởng khoan dung tôn giáo của Phật giáo dễ dàng hòa vào cùng tôn giáo bản địa và tiếp biến thành như vậy. Đến nay, ở Đồng bằng sông Hồng còn nhiều đền chùa thờ “*Tứ pháp khí*”: “*Pháp Vân*” (Vị Phật quyền năng ban mây pháp); “*Pháp Vũ*” (Vị Phật

⁽⁴⁾ Nguyễn Tài Thư, G. McLean (đồng chủ biên) (2008), *The History of Buddhism in Vietnam*, Washington D.C, Council for Research in Values and Philosophy, tr. 9-15.

⁽⁵⁾ Nguyễn Tài Thư, G. McLean (đồng chủ biên) (2008), *Sđđ*, tr. 82-84, 116.

quyền năng ban mưa pháp tưới khắp nhân gian); "*Pháp Lôi*" (Vị Phật quyền năng ban sấm pháp, thức tỉnh chúng sinh trau dồi đức hạnh); và "*Pháp Điện*" (Vị Phật quyền năng ban sét pháp). Chẳng hạn, chùa Dâu thờ cả Tứ Pháp như biểu tượng Phật giáo dân gian luôn chia sẻ hạnh phúc cũng như lo âu về mùa màng và phù trợ cho cuộc sống của nhà nông.

Lần thứ hai Phật giáo du nhập vào Việt Nam (trong suốt thời kỳ Bắc thuộc từ 111 TCN đến 939 SCN) chủ yếu theo đường bộ từ Trung Quốc với nhiều tông phái của Phật giáo Đại thừa. Trong tiếng Việt có hai từ đồng nghĩa khác âm là "*Bụt*" và "*Phật*" cùng để chỉ Buddha. Đó chính là bằng chứng ghi nhận những lần Phật giáo du nhập khác nhau. *Bụt* là Phật giáo bình dân, còn *Phật* là Phật giáo bác học. Phật giáo (cả Phật bình dân và Phật giáo bác học) bén rễ sâu trong đời sống xã hội Việt Nam, trở thành sức mạnh tinh thần của cả dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Một trong những đóng góp của Phật giáo cho dân tộc là tư tưởng khoan dung. Chẳng hạn, sau các cuộc chiến oanh liệt đánh thắng quân Hán và Nguyên, với tư tưởng khoan dung của Phật giáo, các vua Đại Việt đã thả các tù binh chiến tranh về Trung Quốc. Để ghi công lớn của Phật giáo đối với quốc gia, ngôi chùa quốc gia đầu tiên đã được xây dựng ngay trong cung thành và được đặt tên là Chùa Khai Quốc, nay là Chùa Trấn Quốc. Điều này hàm nghĩa như một tuyên ngôn rõ ràng về

vai trò đóng góp của Phật giáo đối với nền độc lập của quốc gia.

Sau thời kỳ Bắc thuộc, khi Đại Việt đã khẳng định được độc lập, nhiều chùa chiền được xây dựng khắp thôn quê và kinh đô. Phật giáo đã khẳng định được vị thế như một *tôn giáo dân tộc*, thậm chí như một quốc giáo⁽⁶⁾. Trong thời bình, Phật giáo càng phát huy tinh thần khoan dung trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cùng với Nho giáo và Đạo giáo tạo nên tam giáo trong tư tưởng và văn hóa của người Việt. Đến thời kỳ Lý-Trần, Phật giáo phát triển tới đỉnh cao thịnh vượng nhất, được sự trân trọng của cả triều đình và các tầng lớp xã hội. Nhiều nhà sư đã được triều đình trọng dụng như là cố vấn, thầy dạy cho Hoàng tộc và các đại thần trong triều. Các nhà sư không chỉuyên thâm Phật giáo, mà uyên thâm cả Nho giáo và Đạo giáo. Phẩm chất "Đạo" và "Tuệ" của họ càng cao thì tư tưởng khoan dung của họ càng đậm nét trong hoạt động trên nhiều phương diện như chính trị, ngoại giao, thậm chí cả quân sự. Điểm nổi bật về tư tưởng khoan dung của họ là ở chỗ họ luôn giữ được tâm Phật trong sáng; họ không hề màng danh vọng và quyền lực chính trị khi tham gia làm cố vấn cho nhà vua và triều đình; họ trở về chùa sau khi tham

⁽⁶⁾ "Phật giáo Việt Nam đã từng là một quốc giáo chưa?" là một vấn đề đã từng được tranh luận, song đến nay vẫn chưa có sự nhất trí.

gia chính sự trong triều; nói chung họ không bị coi là mối đe dọa đối với ngai vàng. Giữa Phật giáo với triều đình (nhà nước phong kiến) có một sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau trong các quan hệ: vua - tôi, thầy - trò (tu sĩ - tín đồ), tôn giáo - chính trị, giáo đoàn - nhà nước. Điều này phần nào phản ánh sự cùng tồn tại hài hòa các niềm tin tôn giáo khác nhau trong xã hội Đại Việt lúc đó. Chẳng hạn, có những vị vua đã nhường ngôi lại cho thế hệ sau để vào chùa sống như tu sĩ và dành thời gian nghiên cứu và giảng dạy giáo lý Phật giáo nơi thôn quê⁽⁷⁾. Người nổi bật nhất là vua Trần Nhân Tông, người sáng lập dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử ở miền Bắc Việt Nam.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư còn ghi lại nhiều tấm gương khoan dung Phật giáo của Đại Việt. Ví dụ, các vua Phật đời Lý, Trần đã ban các chính sách khoan dung để khuyến khích dân sống tích cực trong hòa hợp, công bằng và thái bình. Năm 1052, vua Lý Thái Tông đã ban lệnh đúc và treo một chiếc chuông lớn tại Cung Thiên An để dân có thể tới kêu oan⁽⁸⁾. Mùa đông 1055, gặp lúc rét khác thường, nhà vua đã trực tiếp lệnh phát chẩn, mần và hai bữa ăn mỗi ngày cho tù nhân trong các nhà lao⁽⁹⁾. Các ông vua - Phật này là tấm gương mẫu mực cho thế hệ sau và người dân noi theo tinh thần khoan dung, từ bi, bác ái của Phật giáo.

Lần thứ ba Phật giáo du nhập (khoảng thế kỷ VI) vào Việt Nam chủ yếu là

Phật giáo Nam tông (Theravada) được người Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tiếp nhận, nên còn gọi là Phật giáo Nam tông Khmer. Thêm Phật giáo Khmer, bức tranh Phật giáo của Việt Nam khác hẳn với các nước Phật giáo khác trong khu vực, vì có mặt hầu hết các dòng Phật giáo chính trên thế giới: Tiểu thừa (Nam tông, Theravada) và Đại thừa (Bắc tông, Mahayana) với rất nhiều các chi phái, tông phái⁽¹⁰⁾.

Từ năm 1954 đến 1975, Việt Nam bị chia làm hai miền Bắc - Nam. Ở miền Nam với tư tưởng khoan dung các tín đồ Phật giáo cùng nhau đoàn kết trong các cuộc đấu tranh yêu nước bằng phương pháp *bất hại* (*Ahimsha*). Họ quan niệm rằng nỗi đau của dân tộc cũng chính là nỗi đau của Phật tử Việt Nam. Trước nỗi đau dân tộc bị ngoại xâm (đế quốc Mỹ) các tín đồ Phật giáo người Việt đã thể hiện tư tưởng *Ahimsha* của Phật giáo trong đấu tranh bảo vệ Phật giáo và dân tộc theo nhiều cách, nhiều mức độ. Một số người đưa ra lập luận rằng, thay vì giữ cho riêng mình trong sạch không phạm vào giới sát sinh, thì nên *tri* và

⁽⁷⁾ Lý Phật Mã (1000-1054), Lý Nhân Tông (1066-1128), Trần Thái Tông (1218-1277) và Trần Nhân Tông (1258-1308).

⁽⁸⁾ Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 226.

⁽⁹⁾ Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 229-30.

⁽¹⁰⁾ Ngày nay một số phái Mật tông bắt đầu được truyền bá vào Việt Nam, song còn tự phát và chưa chính thức công khai.

hành tư tưởng khoan dung, từ bi của Phật đích thực hơn, sâu sắc hơn. Họ quyết tâm “cởi áo cà sa, mặc chiến bào” và hèn “*Đền xong nợ nước thù nhà, Thiển môn trở gót Phật Đà nam mô*”⁽¹¹⁾. Sự lựa chọn này được giải thích theo tinh thần Ahimsa: thù phạm nghiệp bắt sát vì giết kẻ thù xâm lược để được nghiệp lớn cứu dân tộc, gia đình và chúng sinh. Một số người khác vận động phong trào bất bạo động nhưng mang nội dung văn hóa - chính trị - xã hội đầy màu sắc dân tộc. Bằng sự hy sinh, hiến thân mạng của chính mình, một số tín đồ Phật giáo Việt Nam đã làm chấn động lòng người trên toàn quốc và toàn thế giới⁽¹²⁾. Có người “lấy thân mình làm bó đuốc yêu nước” để cứu nguy dân tộc, đòi tự do tín ngưỡng cho tín đồ Phật giáo Việt Nam. Đó là Thích Quảng Đức (tự thiêu ngày 11/6/1963). Sự xả thân phi thường này chỉ có thể lý giải bằng tinh thần yêu nước, yêu Phật giáo, sự kết hợp thuyết vô ngã với giới bất sát (*Ahimsa*) trên tư tưởng khoan dung. Không ai có thể quên cách đấu tranh phi bạo lực có một không hai của các Phật tử miền Trung và miền Nam trong thời chiến đó.

Việt Nam đã chiến thắng nhiều đế quốc lớn. Lịch sử dân tộc đã ghi công đóng góp sức người, sức của cũng như trí tuệ của Phật giáo. Sau cuộc chiến, người Việt thường đối đãi với kẻ thù thua trận rất nhân văn, rất khoan dung, không nuôi giữ lòng thù hận. Đó là một trong những đặc trưng nổi bật nhất của tư tưởng

khoan dung Phật giáo Việt Nam.

Ngày nay, tư tưởng khoan dung của Phật giáo tiếp tục được thể hiện rõ hơn trong tuyên bố thống nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho toàn thể Phật tử (cả 9 giáo phái Phật giáo): “Từ giờ, chúng ta không còn phân biệt Phật tử miền Bắc, miền Trung, hay miền Nam nữa và cũng không còn phân biệt thành các tổ chức khác nhau, mà tất cả Phật tử Việt Nam đều là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dù ở trong nước hay ở nước ngoài”.

Trải qua lịch sử dài lâu, tư tưởng khoan dung của Phật giáo đã trở thành những giá trị chung của nhân loại. Thậm chí trên một số phương diện tư tưởng đó không còn nguyên ý nghĩa tôn giáo nữa. Phật giáo với tư tưởng khoan dung có đầy đủ khả năng để tiếp nhận, tiếp thu, tiếp biến cái khác, cái lạ, cái mới.

Phật giáo Việt Nam đã đóng góp đáng kể trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trên cơ sở học hỏi, tiếp thu, tiếp biến các hệ thống tư tưởng và tôn giáo khác; đã góp phần xây dựng nên nền văn hóa truyền thống mang bản sắc Việt Nam để phát triển một cách bền vững, Việt Nam cần tiếp thu những thành tựu tiến bộ của nhân loại, trong đó có tư tưởng khoan dung Phật giáo.

⁽¹¹⁾ Lý Khôi Việt (1988), *Hai ngàn năm Việt Nam và Phật giáo*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 269.

⁽¹²⁾ Lý Khôi Việt (1988), *Sđd*, tr. 258.

